

Số: 637/BC-UBND

Kbang, ngày 30 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
Năm 2021, Kế hoạch thực hiện năm 2022**

Kính gửi: - UBND Tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện công văn số 4348/SNNPTNT-VPNTM ngày 15/11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT “V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 và kế hoạch năm 2022”, UBND huyện Kbang báo cáo như sau:

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN.

Trên cơ sở nhiệm vụ của UBND Tỉnh giao kế hoạch thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 (tại Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 23/4/2021), UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện, cụ thể:

- Ban hành quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 để giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM cho từng xã để tổ chức thực hiện; ban hành kế hoạch số 813/KH-UBND ngày 15/6/2021 về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 và được thông báo công khai trên hệ thống đài truyền thanh huyện về những nội dung trọng tâm cần triển khai trong năm 2021.

- Trên cơ sở nội dung yêu cầu kế hoạch, UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đôn đốc, giao trách nhiệm các cơ quan, đơn vị và UBND các xã triển khai thực hiện, như công văn số 843/UBND-KT ngày 22/4/2021; công văn số 1181/UBND-KT ngày 17/8/2021 của UBND huyện; Ngoài ra định kỳ hàng tháng UBND huyện đều chỉ đạo, đưa nội dung đánh giá tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn mới vào các cuộc họp thành viên UBND huyện.

- Ban hành quyết định để phân công các ủy viên UBND huyện và lãnh đạo các cơ quan chuyên môn huyện phụ trách giúp các xã, làng thực hiện xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 19/11/2021.

- Đối với Mặt trận và các Đoàn thể huyện cũng đã xây dựng kế hoạch hành động cho từng ngành, trong đó UBMT TQVN huyện ban hành kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ người dân xây dựng nông thôn mới và Kế hoạch lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trong xây dựng nông thôn mới; Hội phụ nữ đã xây dựng kế hoạch phối hợp với UBND các xã để đăng ký nội dung, phân việc triển khai thực hiện xây dựng NTM; Huyện đoàn xây dựng chương trình hành động “Tháng thanh niên”, “ngày chủ nhật xanh”,....

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM 2021.

1. Về thực hiện tiêu chí huyện NTM.

1.1. Số tiêu chí đã đạt chuẩn: 7/9 Tiêu chí (Tiêu chí số 1, 3, 4, 6, 7, 8, 9), cụ thể:

- **Tiêu chí 1 – Quy hoạch:** Năm 2020 UBND Huyện đã được UBND Tỉnh hỗ trợ 2,6 tỷ đồng để thực hiện xây dựng quy hoạch vùng huyện. UBND huyện đã triển khai thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục và đã lập hồ sơ gửi về Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND Tỉnh phê duyệt.

- **Tiêu chí số 3 – Thủy lợi.**

+ Trên địa bàn huyện có 40 công trình thủy lợi (36 công trình thủy lợi nhỏ được phân cấp cho huyện quản lý và 4 công trình thủy lợi hồ chứa loại vừa và hồ lớn do Tỉnh quản lý) đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất trên địa bàn huyện.

+ Các công trình thủy lợi đều có tổ quản lý, khai thác đúng theo quy định.

- **Tiêu chí số 4 – Điện:**

+ Hệ thống điện trên địa bàn huyện đã được đầu tư hoàn thiện, đồng bộ thông suốt từ huyện đến xã và theo đúng quy hoạch.

+ Toàn bộ 13/13 xã đã có hệ thống điện đạt chuẩn và đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân.

- **Tiêu chí số 6 – Sản Xuất.**

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày của UBND Tỉnh “Ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Gia Lai”, theo đó trên địa bàn huyện được quy hoạch phát triển một số sản phẩm chủ lực như mía, chanh leo, cây ăn quả, cà phê, dược liệu.

Trên cơ sở danh mục sản phẩm chủ lực, UBND huyện đã định hướng, xây dựng kế hoạch tập trung phát triển cây mía trên địa bàn các xã phía nam (ĐăkHlơ, Kông Bờ La, Kông Long Khong, Tơ Tung...) và đã được Nhà máy đường An Khê ký kết hợp đồng liên kết đầu tư và tiêu thụ sản phẩm với người dân; Đối với các xã phía Bắc (Đăkrong, Sơn Lang, Sơ Pài,...) UBND huyện tập trung đầu tư phát triển cây cà phê, dược liệu, cây ăn quả và cây chanh leo, hiện nay UBND huyện đang tiếp tục kêu gọi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với người dân.

- **Tiêu chí số 7 – Môi trường:**

* *Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn:*

+ Về phương án quản lý chất thải rắn: UBND huyện đã ban hành phương án thu gom bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật và phương án thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện.

+ Về tình hình thu gom chất thải: Tất cả 14/14 xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều có quy hoạch và bố trí bãi xử lý rác thải tập trung theo đúng quy định.

+ Đối với chất thải rắn y tế: địa bàn huyện có 14 cơ sở y tế cấp xã và 01 trung tâm y tế huyện; các trạm y tế cấp xã có hợp đồng thu gom xử lý chất thải với trung tâm y tế huyện; trung tâm y tế huyện có lò đốt chất thải rắn y tế đảm bảo theo quy định, đối với các chất thải y tế không đốt được như chai lọ thì trung tâm y tế hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

+ Đối với chất thải rắn nguy hại: các cơ sở có phát sinh chất thải rắn nguy hại trên 600kg/năm đã đăng ký sở chủ nguồn chất thải nguy hại với sở tài nguyên và môi trường và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý (các cơ sở đã đăng ký sở chủ nguồn chất thải nguy hại: trung tâm y tế huyện, công ty thủy điện kanat, công ty TNHH 30-4 Gia Lai, công ty xây dựng Tân Tiến...).

* *Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định.*

+ Đối với các bãi chôn lấp rác thải: bãi chôn lấp rác thải của Huyện có công suất trên 10 tấn/ngày đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt của khu xử lý rác trung tâm huyện: lò đốt đảm bảo các tiêu chuẩn theo đúng quy định.

+ Đối với lò đốt chất thải rắn y tế của trung tâm y tế huyện: lò đốt đảm bảo các tiêu chuẩn theo đúng quy định.

* *Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực- thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường:*

+ Đối với khu công nghiệp, làng nghề: địa bàn huyện không có khu công nghiệp, làng nghề.

+ Đối với chăn nuôi, chế biến lương thực- thực phẩm, dịch vụ: đã thực hiện đầy đủ các hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định.

- Tiêu chí số 8 – An ninh, trật tự xã hội.

+ Hàng năm Huyện ủy có Nghị Quyết, UBND huyện có kế hoạch về thực hiện an ninh trật tự trên địa bàn thực hiện có hiệu quả phòng trào Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

+ Trên địa bàn huyện không có tình trạng khiếu kiện đông người, kéo dài và vượt cấp trái pháp luật.

+ Huyện không có các tụ điểm phức tạp về an ninh, trật tự xã hội; các vụ vi phạm pháp luật luôn giảm qua các năm.

+ Các lực lượng vũ trang của Huyện (*Dân quân tự vệ, Công an, Bộ đội địa phương*) luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự tại địa phương.

- Tiêu chí số 9 – Chỉ đạo xây dựng Nông thôn mới.

+ Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện giai đoạn 2021-2030 được kiện toàn tại Quyết định số 149/QĐ-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND Huyện “*Kiến toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Kbang giai đoạn 2021-2030*” để trực tiếp chỉ đạo thực hiện chương trình, trong đó Đ/c Chủ tịch UBND Huyện làm trưởng Ban, các Phó chủ tịch UBND Huyện làm Phó ban, cơ quan thường trực là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thành viên là trưởng các cơ quan chuyên môn, ban ngành, đoàn thể huyện.

+ Hiện nay trong giai đoạn 2021-2025 TW, Tỉnh chưa có văn bản hướng dẫn việc thành lập Văn phòng nông thôn mới để tham mưu giúp việc BCĐ trong việc triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, tuy nhiên UBND huyện vẫn duy trì hoạt động của Văn phòng nông thôn mới để tham mưu, triển khai thực hiện chương trình trên địa bàn huyện. Đối với các xã vẫn duy trì bộ máy chỉ đạo thực hiện chương trình trên địa bàn xã gồm 04 Ban: Ban chỉ đạo, Ban quản lý, Ban giám sát xã và Ban phát triển thôn, làng, đồng thời bố trí công chức địa chính nông nghiệp và môi trường kiêm nhiệm, theo dõi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp xã.

1.2. Số tiêu chí chưa đạt chuẩn: 2/9 Tiêu chí (2, 5).

- Tiêu chí số 2 – Giao thông.

+ Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối thông suốt từ huyện trung tâm huyện đến 13 xã trên địa bàn và thường xuyên được bảo trì hàng năm.

+ Tổng số km đường giao thông trục huyện trên địa bàn: 172,6 km, trong đó:

Số km đã được nhựa hóa, Bê tông hóa: 166,18 km (*đạt 96%*).

Số km chưa được nhựa hóa, Bê tông hóa: 6,58 km (*chiếm 4%*).

- Tiêu chí số 5 – Y tế - Văn hóa - Giáo dục.

+ **Y tế:** Huyện có 1 trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia và 13/13 xã có trạm y tế xã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn.

+ **Văn hóa:** Huyện đã thành lập một trung tâm văn hóa – thể thao để phục các hoạt động văn hóa – thể thao trên địa bàn huyện cũng như kết nối với các hoạt động văn hóa – thể thao trên địa bàn các xã theo đúng quy định, tuy nhiên xét theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2020 của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch thì trung tâm văn hóa – thể thao huyện chưa có đủ 2/3 công trình (*Sân Vận, bể bơi và Nhà tập luyện thể thao*), **Hiện nay còn thiếu 3/3 công trình.**

+ **Giáo dục:** Trên địa bàn huyện có 3 cơ sở trường THPT và Trường THPT THCS, trong đó:

+ Trường đã được UBND Tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia: 2/3 Cơ sở (*Trường THPT Lương Thế Vinh và Trường THPT THCS Kon Hà Nừng*), **đạt 66% (theo yêu cầu 60%).**

2. Về thực hiện xây dựng xã NTM năm 2021.

2.1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Về quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới: Giai đoạn 2016-2020 UBND huyện đã ban hành phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng xã NTM trên địa bàn 13 xã; Năm 2021 Ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại kế hoạch số 1347/KH-UBND ngày 15/9/2021.

2.2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Kết quả thực hiện đầu tư: Trên cơ sở kết quả huy động nguồn lực, UBND huyện đã tổ chức rà soát thực trạng các tiêu chí xây dựng NTM trên địa bàn các xã và chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2021 để thống nhất lập danh mục đầu tư, với tổng kinh phí thực hiện 31.788,6 triệu đồng, trong đó:

+ Thực hiện đầu tư BTXM mới 9,6km đường giao thông các loại (*trong đó 3,8km đường giao thông nội thôn làng và 5,8km đường ra khu sản xuất tập trung*); Duy tu sửa chữa 19,25km đường giao thông (*trong đó 15km đường trục huyện, 3,25km đường trục xã và 1km đường nội đồng*). Tổng kinh phí thực hiện 18.983,2 triệu đồng.

+ Thực hiện sửa chữa, nâng cấp 7 công trình thủy lợi, bao gồm: nạo vét, gia cố thân đập thủy lợi suối khăm; sửa chữa, sơn chống rỉ tại các cầu máng dẫn nước tại 6 công trình (*Hà Đình 1, Kon Von 2, Buôn Lưới, ĐăkAsêl, ĐăkNia, Đê Bar*); Thực hiện kiên cố hóa 1.538,5m kênh BTXM tại 3 công trình thủy lợi (*Trạm bơm thôn 6-ĐăkHlơ: 440m, thủy lợi Đăk Tờ Kát-Kon Pnê: 525m và Thủy lợi Đê Bar: 573,5m*). Tổng kinh phí thực hiện sửa chữa là 3.944,8 triệu đồng.

+ Xây mới thêm các công trình tại 2 cơ sở trường học (*Trường PTDT Bán trú tiểu học Lê Văn Tám – xã Krong và Trường Mẫu giáo Đăk Smar – xã ĐăkSmar*) và duy tu, sửa chữa 11 cơ sở trường học các cấp để kịp thời đưa vào sử dụng trong năm học 2021-2022. Tổng kinh phí thực hiện 8.860,6 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện các tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội:

+ Tiêu chí số 2 - Giao thông: Kết quả rà soát, đánh giá có 13/13 xã đạt, chiếm 100%. Tuy nhiên do đặc thù các tuyến đường trục chính nội đồng trên địa bàn các xã dài, dân cư ở phân tán, đường có địa hình đồi dốc và chủ yếu là mặt đường sử dụng đất đồi chọn lọc, độ bền thấp dễ xuống cấp, dẫn đến việc đáp ứng về tỷ lệ cứng hóa đạt chuẩn nhưng chưa bền vững.

+ Tiêu chí số 3 - Thủy lợi: Kết quả rà soát, đánh giá 13/13 xã đạt chuẩn, chiếm 100%. Tuy nhiên, hiện nay một số công trình thủy lợi bị xuống cấp, không đáp ứng được

năng lực tưới theo thiết kế, có xã chưa có hệ thống kênh mương, dẫn đến tỷ lệ diện tích đất sản xuất được tưới và tiêu nước cơ bản đạt nhưng kém bền vững.

+ Tiêu chí số 4 - Điện: Kết quả rà soát, đánh giá có 13/13 xã đạt, chiếm 100%.

+ Tiêu chí số 5 - Trường học: Kết quả rà soát, đánh giá có 13/13 xã đạt tiêu chí, chiếm 100%. Việc đầu tư các cơ sở trường học đạt chuẩn về cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học cần có thời gian triển khai và kinh phí đầu tư, trong khi nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng, nâng cấp trường học và trang thiết bị dạy học còn hạn chế (*chủ yếu là nguồn vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức, Doanh nghiệp*), nhưng hiện nay đa số các điểm trường tại các làng đã hư hỏng, xuống cấp chưa đáp ứng nhu cầu dạy học, cần phải đầu tư trong thời gian tới.

+ Tiêu chí số 6 - Cơ sở vật chất văn hóa: Kết quả rà soát, đánh giá có 13/13 xã đã thành lập trung tâm văn hóa xã có khu thể thao và hội trường nhà văn hóa đáp ứng yêu cầu tiêu chí; đồng thời UBND các xã đã bố trí điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi tại trung tâm văn hóa xã.

+ Tiêu chí số 8 - Thông tin và Truyền thông: Kết quả rà soát, đánh giá có 13/13 xã có đài truyền thanh xã, có điểm phục vụ bưu chính viễn thông và có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành, chiếm tỷ lệ 100%.

+ Tiêu chí số 9 - Nhà ở dân cư: Đến cuối năm 2021 toàn huyện vẫn còn 9 hộ có nhà tạm trên địa bàn xã Kông Long Khong; tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn theo quy định đáp ứng đúng yêu cầu. Tuy nhiên do tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số có phong tục tách hộ phải sinh sống trong ngôi nhà tạm, việc tuyên truyền để bãi bỏ phong tục lạc hậu chưa được hiệu quả. Trong năm 2021 huyện đã tập trung vận động, huy động nguồn lực hỗ trợ cho 66 hộ gia đình có nhà tạm chỉnh trang nhà ở để xóa nhà tạm (*xây mới 24 nhà, sửa chữa 42 nhà*).

2.3. Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Về phát triển sản xuất: Đến ngày 31/12/2021 tổng diện tích gieo trồng toàn huyện là: 35.251,7 ha, Trong đó (*vụ Đông Xuân 2020-2021: gieo trồng được 5.698,7 ha cây trồng các loại, đạt 110,6% KH của huyện và bằng 112% so với cùng kỳ; vụ Mùa đã gieo trồng được 29.553 ha/29.458 ha, đạt 100,4 % kế hoạch huyện giao*)

- Trong năm 2021 đã thực hiện chuyển đổi 123 ha đất kém hiệu quả sang trồng một số cây trồng khác để nâng cao hiệu quả sản xuất, trong đó:

+ Diện tích mía kém hiệu quả chuyển đổi sang cây trồng khác: 104 ha. Cụ thể:

ST T	Loại cây trồng được chuyển đổi	Tổng cộng (ha)	Địa phương chuyển đổi				
			Nghĩa An	Đak Hlơ	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Krong
1	Cây ăn quả: Chanh dây, Mít, Na, nhãn, ổi, chuối	13	3		10		
2	Ngô, rau và đậu đỗ các loại	15			10	5	
3	Sắn, khoai lang, khoai môn...	60			30	20	10
4	Cây mắc ca	4				4	
5	Cây trồng khác (keo, bạch đàn)	12		2		10	
Tổng		104	3	2	50	39	10

- + Chuyển đổi 3 ha diện tích trồng cây cao su tiểu điền (*Tơ tung 1 ha; Kông Long Khong 2 ha*) chuyển đổi sang cây sắn, ngô.
- + Chuyển đổi 01 ha diện tích trồng đậu sang trồng keo tại xã Đăksmar.
- + Chuyển đổi 10 ha (5ha ngô và 5 ha sắn) sang trồng cây Mắc ca tại xã Sơ pai.
- + Chuyển đổi 05 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng đậu.
- Ngoài ra năm 2021 huyện còn hỗ trợ thực hiện 14 mô hình, nhiệm vụ khuyến nông với tổng kinh phí 984,210 triệu đồng (*nguồn ngân sách huyện*).
- + Mô hình Hỗ trợ đưa cánh đồng mới khai hoang làng Hà Đùng, xã Đăk Rong vào sản xuất: thực hiện hỗ trợ 37 hộ dân tộc Bahnar trồng lúa nước với diện tích 37.046 m²; trồng cỏ chống sạt lở: 5.000m².
- + Mô hình trồng dừa không mất tại làng Hà Đùng 1, xã Đăk Rong: thực hiện hỗ trợ 01 hộ dân tộc Bahnar với diện tích 0,3 ha (trồng thuần).
- + Dự án trồng thí điểm cam ruột đỏ, quýt hồng tại 02 xã Kon Pne, Đăk Rong: thực hiện hỗ trợ 4 hộ dân tại 2 xã Kon Pne và Đak Rong (xã Đak Rong: 02 hộ và Kon Pne: 02 hộ) với quy mô thực hiện: 02 ha (xã Đak Rong: 01 ha và Kon Pne: 01 ha).
- + Dự án nhân giống sắn KM94 phòng bệnh khảm lá virus hại sắn tại vườn ươm huyện: Thực hiện với diện tích 02 ha.
- + Dự án tập huấn kỹ thuật trồng trọt, BVTV và chăn nuôi thú y: Đã triển khai tập huấn cho 224 hộ dân tham gia tại các xã Đông, Tơ Tung, Kông Long Khong, Nghĩa An, Sơ Pai, Đak Smar, Kon Pne (giảm 34 hộ so với kế hoạch).
- + Hỗ trợ một phần kinh phí cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc Bahnar trồng cây Mắc ca, cây Giỏi xanh năm 2021: Diện tích cây mắc ca đã trồng được 114,28 ha,; diện tích cây giỏi xanh đã trồng được 18,29 ha.
- + Hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn VietGap đối với một số loại rau tại thị trấn Kbang: thực hiện hỗ trợ cho 13 hộ dân với quy mô thực hiện: 5,4 ha (khổ qua 0,4 ha, đậu cô ve 0,2 ha, dưa leo 0,6 ha; bắp sú 1,15 ha; cải thảo 0,35 ha; cà chua 1,3 ha; cà ngọt 0,3 ha; xu hào 0,2 ha; súp lơ 0,9 ha).
- + Hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn Viet Gap trên cây ăn quả tại xã Sơ Pai và Sơn Lang: thực hiện hỗ trợ cho 23 hộ dân của 02 tổ hợp tác Sơn Lang và Sơ Pai với diện tích 20 ha (cam 9,75 ha; quýt 5,25 ha; bơ 2,5 ha; sầu riêng 2,5 ha).
- + Dự án cải tạo cải tạo vườn tạp kết hợp trồng cây ăn quả: Triển khai thực hiện tại 04 xã Nghĩa An, Kông Long Khong, Đăk Hlơ và thị trấn Kbang.

2.4. Giảm nghèo và an sinh xã hội:

- Tính đến cuối năm 2021 toàn huyện có 787 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 4,38%, 2.559 hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 14,23% (*Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020*).

*** Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025: toàn huyện có 2.590 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 14,4%, hộ cận nghèo: 3.005 hộ, chiếm tỷ lệ 16,71%**

- Kết quả thực hiện các Chương trình an sinh xã hội ở xã, thôn, làng:

+ Năm 2021 đã tuyên truyền, vận động được 55.961 người tham gia BHYT, đạt tỷ lệ 82,44%, đạt 89,43% so với kế hoạch đề ra; Có 2.445 người tham gia BHXH bắt buộc, 730 người tham gia BHXH tự nguyện, 1.799 người tham gia BHTN.

+ Công tác giáo dục, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới được quan tâm thực hiện; triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện tháng hành động vì trẻ em; bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2021.

+ Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo: Chính sách trợ giúp pháp lý hỗ trợ người nghèo được UBND huyện quan tâm thực hiện, nhất là các gia đình người nghèo ở các xã ĐBK, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao thuộc vùng đồng bào DTTS tạo điều kiện cho họ hiểu biết quyền, nghĩa vụ của mình và chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà nước.

+ Trong năm 2021 đã giải quyết việc làm mới cho 675 lao động, đạt 102% kế hoạch, mở 5 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 132 lao động tham gia (*Kông Long Khong, Tơ Tung, Lơ Ku, Krong và ĐăkRong*), trong đó 4 lớp nghề nông nghiệp và 1 lớp nghề phi nông nghiệp, đạt 100% kế hoạch; đã phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh tổ chức 01 phiên giao dịch việc làm tại huyện.

2.5. Phát triển giáo dục ở nông thôn:

- Toàn huyện có 47 đơn vị trường học, trong đó có 42 đơn vị trường được công nhận đạt chuẩn cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học, chiếm tỷ lệ 90% và đã có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí số 5 về cơ sở vật chất trường học.

- Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi: Có 13/13 xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, đạt tỷ lệ 100%.

- Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ: Có 13/13 xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ và chống tái mù chữ, đạt tỷ lệ 100%.

- Phổ cập giáo dục tiểu học: Có 13/13 xã được công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học, Trong đó:

+ Xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1: 13/13 xã, đạt tỷ lệ 100%.

+ Xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2: 13/13 xã đạt tỷ lệ 100%.

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Có 13/13 xã được công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở, Trong đó xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2: 13/13 xã đạt tỷ lệ 100%.

2.6. Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

- Kết quả xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở: Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe có bước phát triển, ngày càng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân; cơ sở, trang thiết bị y tế ngày càng hiện đại, khang trang hơn, đội ngũ cán bộ y tế được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân. Toàn huyện có 13/13 xã có trạm y tế xã được công nhận đạt chuẩn đạt chuẩn.

- Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện quyết liệt; không có trường hợp mắc bệnh bạch hầu và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác. Trong năm, đã tổ chức khám, chữa bệnh cho 55.885 lượt người (*bệnh viện: 33.258 lượt, Trạm y tế xã, thị trấn: 22.627 lượt*), bệnh nhân điều trị nội trú 6.221 lượt (*bệnh viện: 6.213 lượt, Trạm y tế xã, thị trấn: 08 lượt*). Thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; duy trì tiêm chủng 08 loại vắc xin cho trẻ em trong độ tuổi.

- Tổ chức thành công lễ phát động hưởng ứng Tháng hành động vệ sinh ATTP; kiểm tra, cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 06 cơ sở; kiểm tra 194 lượt cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thực phẩm, xử lý 5 cơ sở vi phạm, , trong năm không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

- Thực hiện tốt các hoạt động truyền thông chăm sóc sức khỏe sinh sản-KHHGD, vận động 8.671 người thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá gia đình

2.7. Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm.

- UBND Huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên môi trường cùng với các cơ quan đơn vị, UBND các xã tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường như: phát động tuần lễ quốc gia về nước sạch và bảo vệ môi trường; phát động ra quân làm sạch môi trường, thu gom xử lý rác thải, dọn dẹp vệ sinh tại các cơ quan đơn vị và đường làng ngõ xóm; tổ chức, hỗ trợ trồng cây phân tán; tổ chức tuyên truyền giáo dục cộng đồng tích cực tham gia bảo vệ môi trường trên đài truyền thanh xã; vận động nhân dân thực hiện xây dựng mô hình 5 không 3 sạch.

- Chỉ đạo các xã xây dựng phương án thu gom, xử lý rác thải khu dân cư và rác thải bao bì thuốc BVTV sau sử dụng, đầu tư nâng cấp các hệ thống cấp nước tập trung đảm bảo cung cấp nước hợp vệ sinh cho nhân dân, kết quả đã có 13/13 xã có phương án thu gom rác thải sinh hoạt và trên 98% hộ gia đình trên địa bàn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Trong năm 2021 đã hỗ trợ cho 51 hộ nghèo, cận nghèo thực hiện làm nhà vệ sinh (20 hộ nghèo và 31 hộ cận nghèo); hướng dẫn UBND các xã lấy 36 mẫu nước sinh hoạt để tiến hành xét nghiệm, đánh giá tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch trên địa bàn các xã.

- Hiện có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm, đạt tỷ lệ 100%.

2.8. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Xác định đây là tiêu chí rất quan trọng, bởi hệ thống chính trị ở cơ sở có vững mạnh thì mới lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các tiêu chí khác về xây dựng NTM. Vì vậy UBND huyện luôn nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân theo đúng Quyết định 619/QĐ-TTg của Chính phủ; bảo đảm bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực gia đình.

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức và tham gia thực hiện cuộc vận động “xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” tiếp tục được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức, nội dung trình bày cụ thể, hướng dẫn các hộ gia đình cách thức thực hiện để đạt các tiêu chí gắn với xây dựng NTM.

Toàn huyện có 13/13 xã đạt chuẩn tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, đạt tỷ lệ 100%.

2.9. Giữ vững Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội:

- Công tác giáo dục Quốc phòng an ninh được cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ. Hội đồng giáo dục QPAN kịp thời củng cố, kiện toàn và hoạt động có hiệu quả. Công tác bồi dưỡng kiến thức giáo dục QPAN cho các đối tượng đạt chỉ tiêu đề ra.

- An ninh trật tự xã hội được giữ vững, ổn định, phong trào “toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với phong trào xây dựng NTM” được đẩy mạnh; các hộ gia đình chấp hành nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết, Pháp luật của Nhà nước, xây dựng gia đình văn hóa, phát triển sản xuất kinh doanh, làm giàu chính đáng.

2.10. Kết quả thực hiện công tác dân vận của các Đơn vị Quân đội: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên trong năm 2021 huyện chưa huy động được lực lượng quân đội để thực hiện công tác dân vận trong xây dựng nông thôn mới.

2.11. Kết quả huy động nguồn lực.

Tổng nguồn lực đã huy động trong năm: **100.554,6** triệu đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách TW: 664,0 triệu đồng (*Vốn sự nghiệp 664 triệu đồng*).
- Vốn Ngân sách địa phương (*Tỉnh, Huyện, xã*): 28.638,6 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 2.023,0 triệu đồng.
- Vốn huy động Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân: 3.500,0 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 62.000,0 triệu đồng.
- Vốn đóng góp của nhân dân: 3.719,0 triệu đồng (*bao gồm kinh phí sản xuất, chỉnh trang nhà ở*).

2.12. Kết quả thực hiện bộ tiêu chí về xây dựng xã NTM.

- Theo đánh giá ngay từ đầu năm 2021 Số tiêu chí đã thực hiện đạt chuẩn bình quân trên địa bàn các xã là 18,5 tiêu chí (*chỉ còn lại Tiêu chí số 10-Thu nhập trên địa bàn 6 xã Kông Long Khong, Lơ Ku, Đak Smar, Đak Rong, Krong và Kon Pne chưa đạt*). Qua 01 năm triển khai thực hiện, mặc dù đã có nhiều nỗ lực phấn đấu, tuy nhiên do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh (*dịch ở người và gia súc*) nên qua đánh giá đến nay huyện chưa thực hiện hoàn thành tiêu chí thu nhập trên địa bàn các xã và có phát sinh thêm 3 tiêu chí chưa đạt chuẩn, trong đó (*xã Kông Long Khong: phát sinh tiêu chí số 9 và xã Kon Pne phát sinh tiêu chí số: 11 và 15*).

- Bình quân số tiêu chí đạt được tại các xã: 17,3 tiêu chí.
- Chưa có xã, làng đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2021.

3. Kết quả thực hiện xây dựng làng nông thôn mới.

3.1. Kế hoạch thực hiện.

Căn cứ Quyết định số Quyết định 183/QĐ-UBND, ngày 17/4/2019 UBND Tỉnh “*ban hành Bộ tiêu chí, quy trình, thủ tục xét công nhận làng nông thôn mới*”, UBND huyện đã có quyết định giao chỉ tiêu thực hiện cho UBND các xã để triển khai thực hiện (*Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 19/2/2021 của UBND huyện*); đồng thời chỉ đạo UBND các xã thống nhất Đảng ủy, Mặt trận TQVN xã và các Đoàn thể xã; tổ chức tuyên truyền, lấy ý kiến nhân dân để đăng ký thực hiện làng nông thôn mới trên địa bàn xã (*Công văn số 483/UBND-KT ngày 24/3/2021 của UBND huyện*).

Theo kế hoạch năm 2021 huyện phấn đấu thực hiện đạt chuẩn 7 làng nông thôn mới trên địa bàn các xã:

- Làng Lọt - Xã ĐăkHlơ.
- Làng Groi - Xã Kông Bờ La.
- Làng Đăk Kjong - Xã Kơ Ku.
- Làng Kon Ktonh - Xã Kon Pne.
- Làng Tờ Kor - Xã Sơ Pai.
- Làng Sơ Tor - Xã Tơ Tung.
- Làng Cam - Xã ĐăkSmar.

3.2. Kết quả thực hiện

- UBND các xã đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng làng nông thôn mới trên địa bàn xã, kế hoạch các xã đã xác định được nội dung, nhiệm vụ thực hiện đạt chuẩn từng tiêu chí.

- Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện đã thực hiện xây dựng 21 bản tin về xây dựng làng nông thôn mới trên địa bàn các xã và được phát trên hệ thống đài truyền thanh huyện.

- Hội Liên hiệp phụ nữ huyện đã phối hợp với các chi hội phụ nữ xã, thôn làng triển khai thực phong trào “5 không, 3 sạch”, phát động làm con đường hoa tại các làng xây dựng nông thôn mới.

- Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện đã thực hiện lắp đặt 4 bản pano tuyên truyền về chủ đề xây dựng làng nông thôn mới tại các làng đăng ký thực hiện làng nông thôn mới.

- Đoàn thanh niên Huyện đã phối hợp với các chi đoàn thanh niên xã thực hiện sửa chữa 1 hệ thống cung cấp nước sạch tại làng nông thôn mới (Làng Tăng – xã Krong).

- Trong năm bằng nguồn vốn sự nghiệp, UBND huyện đã hỗ trợ 5 làng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn tạp hộ gia đình bằng hình thức trồng cây ăn quả với tổng kinh phí 222,9 triệu đồng. Hỗ trợ xây dựng mô hình trồng cây ăn quả (cam, quýt) tại làng Kon Ktonh – xã Kon Pne.

- Bằng nguồn vốn kiên cố hóa giao thông kênh mương theo Nghị quyết số 280/HĐND Tỉnh, UBND huyện đã lồng ghép hỗ trợ thực hiện đầu tư cứng hóa bằng BTXM 1km đường ra khu sản xuất tập trung cánh đồng Đắk Dăng – làng Đắk Jông – xã Lơ Ku.

- Thực hiện duy tu sửa chữa 2 công trình thủy lợi để cung cấp nước phục vụ sản xuất cho nhân dân tại 2 làng (*Thủy lợi Đê Bar - làng Sơ Tor – xã Tor Tung và và Thủy lợi Đắk Pne - Làng Kon Ktonh – xã Kon Pne*).

- Thực hiện hỗ trợ 3 Hộ gia đình xóa nhà tạm và chỉnh trang lại nhà ở (*làng Sơ Tor – xã Tor Tung 1 hộ và làng Groi – xã Kông Bờ La 2 hộ*) từ nguồn vốn hỗ trợ của Ngân hàng Viettin bank. Ngoài ra trong năm 2021 từ nguồn vốn sự nghiệp do TW hỗ trợ đã phân khai hỗ trợ cho hơn 50 hộ gia đình (hộ nghèo, cận nghèo) tại các làng để làm nhà vệ sinh.

4. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP):

Trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch thực hiện, UBND huyện đã chỉ đạo, thông báo, triển khai cho các xã, thị trấn, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia Chương trình (*tại Công văn số 324/UBND-KT ngày 17/3/2021; Công văn số 752/UBND-KT ngày 04/6/2021*), ngoài ra thường xuyên chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện (*cơ quan thường trực*) đôn đốc các xã, thị trấn, hướng dẫn các chủ thể hoàn thiện hồ sơ và sản phẩm để tham gia Chương trình, Kết quả:

- Đối với sản phẩm mới: năm 2021 có 4 sản phẩm đăng ký tham gia chương trình nhưng chỉ có 1 chủ thể nộp hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá sản phẩm để phân hạng. Đến nay Hội đồng đánh giá huyện đã tổ chức đánh giá phân hạng 01 sản phẩm OCOP năm 2021 (*sản phẩm tinh dầu sả Java nguyên chất của Hợp tác xã TM và Dịch vụ Tor Tung*), sản phẩm đạt điều kiện đánh giá cấp tỉnh; hiện nay Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh đã tổ chức đánh giá, phân hạng.

- Đối với sản phẩm nâng hạng sao: Hiện nay trên địa bàn huyện đã có 4 sản phẩm OCOP đạt chuẩn 3 sao (*Năm 2019: 3 sản phẩm; Năm 2020: 1 sản phẩm*), UBND huyện đã vận động, khuyến khích các chủ thể đăng ký đánh giá nâng cao sản phẩm năm 2021, tuy nhiên hiện nay các sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao vẫn còn thời hạn, đồng thời hiện nay việc quảng bá, tiêu thụ sản phẩm của các chủ thể gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh nên các chủ thể chưa lập hồ sơ đăng ký để đánh giá nâng hạng sao của sản phẩm trong năm 2021 mà tham gia đánh giá nâng hạng sao vào năm 2022.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Những kết quả nổi bật đã đạt được.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 đã được triển khai thực hiện đồng bộ, tích cực, có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và người dân, sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy, và chỉ đạo của UBND Huyện; đồng thời, nội dung Chương trình luôn được hướng dẫn, tuyên truyền của các Phòng, ban, ngành, đoàn thể, sự đóng góp của doanh nghiệp, sự hưởng ứng tích cực của người dân và với quyết tâm cao của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cấp xã.

- Hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được UBND Huyện ban hành kịp thời.

- Huyện đã chủ động bố trí kinh phí để đầu tư, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học để duy trì đạt chuẩn các tiêu chí; đồng thời bố trí ngân sách để hỗ trợ thực hiện 13 mô hình sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân.

2. Những hạn chế, tồn tại:

- Bên cạnh những kết quả đạt được thì thu nhập của người dân tại các xã chưa được cải thiện đáng kể, vẫn còn 6 xã chưa đạt chuẩn về tiêu chí thu nhập và phát sinh một số tiêu chí như tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm,.....

- Khác với các năm trước, năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên các Sở ngành tỉnh và các Phòng chuyên môn huyện còn hạn chế trong việc kiểm tra, hướng dẫn và hỗ trợ các xã thực hiện; mặt khác hiện nay TW chưa ban hành bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 nên việc đánh giá thực trạng nông thôn mới trên địa bàn các xã còn bất cập.

- Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã có chuyển biến, song vấn đề liên kết nông dân với doanh nghiệp vẫn còn chưa phổ biến, giá nông sản chủ lực như mía, cà phê,... có tăng so với năm 2020 tuy nhiên giá vật tư, phân bón cũng tăng cao nên đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của nông dân...

- Công tác theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các xã chưa kịp thời, cập nhật báo cáo tiến độ còn chậm trễ; sự phối hợp giữa các phòng ban chuyên môn cấp huyện với UBND các xã chưa được chặt chẽ, dẫn đến còn trường hợp số liệu thiếu chính xác, thiếu đồng bộ. Do vậy, đã gây khó khăn cho công tác tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình.

*** Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại:**

- Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Chính phủ thì từ ngày 4/6/2021 có 5/6 xã (*Kông Long Khong, Lơ Ku, Đak Smar, Kon Pne và Krong*) không còn là xã vùng III nên yêu cầu mức thu nhập đạt chuẩn nông thôn mới **từ 38 triệu đồng/người/năm tăng lên thành 41 triệu đồng/người/năm**; Mặt khác từ đầu năm đến nay do dịch bệnh kéo dài nhiều lao động là người dân của huyện đang tham gia lao động, sản xuất tại các tác công ty ở các tỉnh phía nam (*Bình Dương, Đồng nai, TPHCM,...*) bị ngưng việc, mất việc làm do giãn cách xã hội đã quay trở về địa phương, thu nhập không ổn định; sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn do hạn hán trên cây trồng và dịch bệnh trong chăn nuôi (*nhất là bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò đã làm 166 con bò bị chết*), tiêu thụ nông sản gặp khó khăn, từ những yếu tố khó khăn nêu trên nên mức thu nhập trên địa bàn các xã qua điều tra chỉ đạt từ 28 – 30 triệu đồng so với kế hoạch là 41 triệu đồng.

- Công tác hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị khó triển khai do mức hỗ trợ thấp, đặc biệt trong năm 2021 TW, Tỉnh chưa phân bổ kinh phí để thực hiện hỗ trợ PTSX cho người dân; các HTX chưa mạnh dạn liên kết đầu tư tiêu thụ sản phẩm do khó tìm được thị trường tiêu thụ, nên việc triển khai vẫn còn chậm so với chỉ đạo của UBND Huyện theo đúng các bước được quy định tại Sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất.

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NĂM 2022

I. MỤC TIÊU.

- Tiếp tục củng cố và thực hiện các tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới, đến cuối năm 2022 duy trì đạt chuẩn 7/9 tiêu chí đạt chuẩn.
- Duy trì đạt chuẩn và thực hiện củng cố 19 tiêu chí theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn các xã ĐăkHlơ, Nghĩa An, Sơn Lang, Kông Bờ La, Tơ Tung, Sơ Pai và xã Đông.
- Xây dựng kế hoạch thực hiện đạt chuẩn từng tiêu chí trên địa bàn các xã Kon Pne, ĐăkRong, Lơ Ku, Kông Long Khong, ĐăkSmar và Krong.
- Phân đầu bình quân tiêu chí đạt được trên địa bàn các xã: 16 tiêu chí/xã.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2022.

1. Xây dựng huyện nông thôn mới.

- Tiếp tục rà soát, củng cố các tiêu chí đã đạt chuẩn.
- Đối với 6,58 km đường giao thông trục huyện, UBND huyện đưa vào danh mục đầu tư giai đoạn 2021-2025 để đạt chuẩn theo quy định (*đề xuất từ nguồn kinh phí chương trình MTQG giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi*).
- Đối với trung tâm văn hóa huyện: UBND huyện tiếp tục rà soát, đánh giá để có giải pháp đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn theo quy định.

2. Xây dựng xã, làng nông thôn mới.

Căn cứ đề án xây dựng nông thôn mới huyện giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt để xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, trong đó cần tập trung thực hiện một số nội dung:

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã.
- Ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân từ các nguồn vốn trực tiếp từ chương trình, ngân sách huyện,...
- Thực hiện đầu tư, nâng cấp các tuyến đường ra các khu sản xuất tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa nông sản.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết chuyên đề của BCH đảng bộ huyện tại Nghị Quyết số 06-NQ/HU ngày 3/8/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện; huy động cả hệ thống chính trị, toàn thể nhân dân để tập trung thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng điều phối nông thôn mới huyện và củng cố, kiện toàn lại Ban chỉ đạo, Ban quản lý, Ban giám sát và Ban phát triển thôn, làng ở cấp xã.

- Thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân đóng góp, tham gia ngày công lao động trên tinh thần tự nguyện phù hợp với khả năng. Không để phát sinh nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

- Trên cơ sở Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt, lộ trình đạt chuẩn và đạt chuẩn nâng cao của từng xã, giao chỉ tiêu kế hoạch hoàn thành các tiêu chí cho từng xã; đồng thời gắn trách nhiệm của các ban ngành, Đoàn thể của huyện với từng tiêu chí do ngành mình phụ trách, phối hợp. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt được một cách bền vững.

- Tập trung huy động mọi nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án..., nguồn vốn để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu theo yêu cầu của từng tiêu chí, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu an sinh xã hội của người dân,...

- Đẩy mạnh thực hiện, kêu gọi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án sản xuất, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị, thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao thu nhập cho người dân. Chú trọng các giải pháp giảm nghèo bền vững.

- Củng cố hoạt động các HTX hiện có, đặc biệt là về năng lực, trình độ của bộ máy lãnh đạo HTX, tạo điều kiện hoạt động sản xuất - kinh doanh của HTX theo hướng liên kết theo chuỗi giá trị bền vững.

- Chú trọng sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức các xã, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cả về trình độ văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, đào tạo theo chức danh ngang tầm với nhiệm vụ được giao.

- Phát động Phong trào thi đua xây dựng NTM trên địa bàn huyện và trên địa bàn từng xã gắn với từng nội dung tiêu chí, từng thôn, làng, tạo thành phong trào mạnh mẽ ở tất cả các xã, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá sơ kết, tổng kết chương trình hằng năm.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.

Tổng nhu cầu nguồn lực: **196.355,0** triệu đồng, trong đó:

- Vốn Ngân sách TW: 41.005,0 triệu đồng.
- Vốn Ngân sách địa phương (Tỉnh, Huyện, xã): 73.850,0 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 13.000,0 triệu đồng.
- Vốn huy động Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân: 7.000,0 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 54.000,0 triệu đồng.
- Vốn đóng góp của nhân dân: 7.500,0 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 kèm theo)

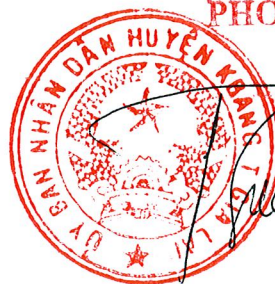
Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 và kế hoạch triển khai thực hiện năm 2022 trên địa bàn huyện. /

Chữ ký

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND-UBND huyện;
- Các thành viên BCĐ Huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Văn phòng ĐPNTM huyện;
- Lưu VT, VP, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Sơn



Phụ lục 1

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC NĂM 2021**

(Kèm theo báo cáo số 631 /BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch huy động năm 2021	Kết quả huy động năm 2021	Kế hoạch huy động năm 2022
	TỔNG SỐ		100.544,6	196.355,0
I	Ngân sách Trung ương		664,0	41.005,0
1	Đầu tư phát triển			36.600,0
2	Sự nghiệp		664,0	4.405,0
II	Ngân sách địa phương		28.638,6	73.850,0
1	Tỉnh		8.614,0	35.000,0
2	Huyện		19.255,6	35.000,0
3	Xã		769,0	3.850,0
III	Vốn lồng ghép		2.023,0	13.000,0
IV	Vốn tín dụng		62.000,0	54.000,0
V	Vốn doanh nghiệp		3.500,0	7.000,0
VI	Cộng đồng dân cư		3.719,0	7.500,0
1	Tiền mặt		3.719,0	7.500,0
2	Ngày công và hiện vật quy đổi			

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021
(Kèm theo báo cáo số 637/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Kết quả thực hiện năm 2021										Kế hoạch năm 2022										Ghi chú			
		ĐVT	Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	ĐVT	Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp		Dân góp		
					Tổng số	Ngân sách Trung ương		NSDP								Tổng số	Ngân sách Trung ương							NSDP	
						ĐTPT	SN										ĐTPT	SN							
TỔNG CỘNG																									
1	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới			100.544,6	664,0	0,0	664,0	28.638,6	2.023,0	62.000,0	3.500,0	3.719,0			196.355,0	41.005,0	36.600,0	4.405,0	73.850,0	13.000,0	54.000,0	7.000,0	7.500,0		
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới			0,0	0,0										50,0	50,0		50,0							
3	Hoạt động của BCD và cơ quan tham mưu, giúp việc ở các cấp			20,0	20,0			20,0							150,0	150,0		150,0							
4	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới			50,0	0,0			50,0							310,0	310,0		310,0							
5	Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội			22.038,8	0,0	0,0	0,0	17.538,8	2.000,0	0,0	2.500,0	0,0			112.750,0	35.850,0	35.600,0	250,0	61.250,0	10.000,0	0,0	5.500,0	150,0		
5.1	Giao thông nông thôn			12.594,0	0,0			11.094,0			1.500,0				88.500,0	35.000,0	35.000,0		52.500,0			1.000,0			
5.2	Thủy lợi nội đồng			3.944,8	0,0			1.944,8	2.000,0						4.900,0	0,0			3.900,0	1.000,0					
5.3	Điện nông thôn			0,0	0,0										3.000,0	0,0						3.000,0			
5.4	Trường học			5.500,0	0,0			4.500,0			1.000,0				6.000,0	0,0			4.500,0			1.500,0			
5.5	CSVC Văn hóa xã			0,0	0,0										0,0	0,0									
5.6	CSVC Văn hóa thôn, bản			0,0	0,0										1.000,0	850,0	600,0	250,0					150,0		
5.7	Trạm y tế xã			0,0	0,0										9.000,0	0,0				9.000,0					
5.8	Thông tin và truyền thông cơ sở			0,0	0,0										350,0	0,0			350,0						
5.9	Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân			0,0	0,0										0,0	0,0									
6	Phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết			0,0	0,0										8.000,0	2.500,0		2.500,0		1.000,0	2.000,0		2.500,0		

Kết quả thực hiện năm 2021														Kế hoạch năm 2022														Ghi chú
TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp	ĐVT	Khối lượng	Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp				Lồng ghép	Tin dụng	Doanh nghiệp	Dân góp					
					Tổng số	Ngân sách Trung ương		NSDP								Tổng số	Ngân sách Trung ương		NSDP									
						ĐTPT	SN										ĐTPT	SN										
7	Đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp			65.107,0	0,0				1.300,0		62.000,0		1.807,0			53.300,0	0,0			1.300,0		50.000,0		2.000,0				
8	Hỗ trợ phát triển HTX			0,0	0,0											3.000,0	1.000,0	1.000,0				2.000,0						
9	Phát triển ngành nghề nông thôn			9,0	9,0		9,0									650,0	150,0		150,0				500,0					
10	Đào tạo nghề phi nông nghiệp			229,0	229,0		229,0									250,0	250,0		250,0									
11	Đào tạo nghề nông nghiệp			36,0	36,0		36,0									50,0	50,0		50,0									
12	Phát triển giáo dục ở nông thôn			0,0	0,0											0,0	0,0											
13	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn			0,0	0,0											250,0	250,0		250,0									
14	Về sinh môi trường nông thôn			930,0	275,0		275,0					655,0				1.200,0	350,0		350,0					850,0				
15	Khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề			0,0	0,0											0,0	0,0											
16	Đào tạo cho công chức xã			0,0	0,0											100,0	0,0			100,0								
17	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn			0,0	0,0											1.200,0	0,0			1.200,0								
18	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã			9.749,8	0,0				9.749,8							12.000,0	0,0			10.000,0	2.000,0							
19	Nội dung khác (xóa nhà tam)			2.280,0	0,0					23,0		1.000,0	1.257,0			3.000,0	0,0						1.000,0	2.000,0				

Handwritten signature



KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số **637** /BC-UBND ngày **30** /12/2021 của UBND huyện Kbang)

TT	Nội dung hỗ trợ	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện đến hết 31/12/2021		Kết quả giải ngân đến hết 31/12/2021		Kế hoạch năm 2022
			Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện (%)	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ giải ngân (%)	
1	Nội dung thành phần số 1: Đề án xây dựng nông thôn mới	50,0	50,0	100%	50,0	100%	
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	3.017,0	2.956,0		2.956,0		
2.1	Nội dung số 05: Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản						
2.2	Nội dung số 08: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở						
2.3	Duy tu, bảo dưỡng các công trình	3.017,0	2.956,0	100%	2.956,0	100%	
3	Nội dung thành phần số 3: Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	274,0	262,9		262,9		
3.1	Nội dung số 01: Triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững						
3.2	Nội dung số 03: Tiếp tục thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm						
3.3	Nội dung số 04: Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.						

Chị Thanh

TT	Nội dung hỗ trợ	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện đến hết 31/12/2021				Kế hoạch năm 2022
			Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện (%)	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ giải ngân (%)	
3.4	Nội dung số 05: Phát triển ngành nghề nông thôn	9,0	9,0		9,0	100%	
3.4.1	Xây dựng và phát triển môi xã một sản phẩm (OCOP);	9,0	9,0		9,0	100%	
3.4.2	Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích phát triển mỗi làng một nghề; hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu mã bao bì sản phẩm cho sản phẩm làng nghề”						
3.5	Nội dung số 06: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	265,0	253,9		253,9		
3.5.1	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	229,0	219,0	100%	219,0	100%	
3.5.2	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn	36,0	34,9	100%	34,9	100%	
4	Nội dung thành phần số 5: Phát triển giáo dục ở nông thôn.						
5	Nội dung thành phần số 6: Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.						
6	Nội dung số 7: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn						
7	Nội dung thành phần số 8: Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	275,0	275,0	100%	275,0	100%	
7.1	Nội dung số 01: Thực hiện hiệu quả Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2021, cải thiện điều kiện vệ sinh, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho người dân nông thôn.	64,8	64,8	100%	64,8	100%	

TT	Nội dung hỗ trợ	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện đến hết 31/12/2021		Kết quả giải ngân đến hết 31/12/2021		Kế hoạch năm 2022
			Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện (%)	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ giải ngân (%)	
7.2	Nội dung số 02: Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn xã, thôn theo quy hoạch; thu gom và xử lý chất thải, nước thải theo quy định; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp.	210,2	210,2	100%	210,2	100%	
7.3	Nội dung số 03: Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng						
8	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.						
9	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn						
10	Nội dung thành phần số 11 - Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng NTM	95,0	95,0	100%	95,0	100%	
10.1	Nội dung số 02: Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp						
10.2	Nội dung số 03: Tổ chức triển khai công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp						
10.3	Nội dung số 04: Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	95,0	95,0	100%	95,0	100%	
11	Nội dung khác	20,0	10,0	100%	10,0	100%	
	Tổng	3.731,0	3.648,9		3.648,9		

Nguyễn Văn...



KẾT QUẢ THỰC TRẠNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021 (19 TIÊU CHÍ)
(Kèm theo báo cáo số **37**BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Kbang)

(Ghi chú: Tiêu chí đạt đánh dấu x

Nhóm tiêu chí																						
STT	Tên xã	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội					Kinh tế tổ chức sản xuất							Văn hóa - Xã hội - Môi trường					Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí đạt	
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại	8. Thông tin và truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và ATTP	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận PL	19. Quốc phòng và An ninh		
1	Xã Đông	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X		17	
2	Xã Nghĩa An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
3	Xã Đắk Hlơ	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
4	Xã Kông Bô La	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
5	Xã Kông Long Khong	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
6	Xã Tơ Tung	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
7	Xã Lơ Ku	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		18	
8	Xã Đắk Smar	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		18	
9	Xã Sơ P'ai	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
10	Xã Sơn Lang	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		17	
11	Xã Krong	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		18	
12	Xã ĐắkRong	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		18	
13	Xã Kon P'ne	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X		16	
TỔNG		13	13	13	13	13	13	13	12	1	12	13	13	13	13	5	13	13	13	13	225	
Tỷ lệ %		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	92%	8%	92%	100%	100%	100%	100%	38%	100%	100%	100%	100%	17,3	

Đ. Anh





Phụ lục 4.2

THỰC TRẠNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021 (49 chỉ tiêu)
(Kèm theo báo cáo số 637 /BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Kbang)

I. QUY HOẠCH

1. Quy hoạch					Đánh giá chung
Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Đạt		Đạt	
		Hiện trạng	Đánh giá		
	Quy định đạt chuẩn theo Quyết định 250/QĐ-UBND của UBND tỉnh				
	Tổng hợp				
I	Huyện Kbang				
1	Xã Đông	Có quy hoạch giai đoạn 2016-2020	Đạt	Đã ban hành, công bố và tổ chức thực hiện cấm mốc quy hoạch theo quy hoạch giai đoạn 2016-2020	Đạt
2	Xã Nghĩa An		Đạt		Đạt
3	Xã Đăk Hlơ		Đạt		Đạt
4	Xã Kông Bờ La		Đạt		Đạt
5	Xã Kông Long Khong		Đạt		Đạt
6	Xã Tơ Tung		Đạt		Đạt
7	Xã Lơ Ku		Đạt		Đạt
8	Xã Đăk Smar		Đạt		Đạt
9	Xã Sơ Pai		Đạt		Đạt
10	Xã Sơn Lang		Đạt		Đạt
11	Xã Krong		Đạt		Đạt
12	Xã ĐăkRong		Đạt		Đạt
13	Xã Kon Phe		Đạt		Đạt
Tổng số xã đạt tiêu chí			1	13	Đạt 13/13 xã

Chức vụ

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Huyện, thị xã, thành phố		2. Giao thông										3. Thủy lợi				4. Điện		5. Trường học				
		2.1 Đường xã và đường từ tương tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ở ít nhất 100% tích quanh năm	2.2 Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ở ít nhất lại thuận tiện quanh năm	2.3 Đường ngõ, xóm sạch và không lấy đất vào mùa mưa lại thuận tiện quanh năm	2.4 Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Đánh giá chung	3.1 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	3.2 Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đánh giá chung	4.1 Hệ thống điện đạt chuẩn	4.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	Đánh giá chung	Tỷ lệ trường học các cấp, mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	Đánh giá chung								
		Tỷ lệ nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 100%	Tỷ lệ cứng hóa ≥70%	Đạt 100%, trong đó tỷ lệ cứng hóa ≥50%	Tỷ lệ cứng hóa ≥70%		Đạt	Đạt		Đạt	Đạt		≥98%		≥70%							
Tổng hợp	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá						
1 HUYỆN KBANG																						
1	Xã Đông	Đạt	14,07/18,95 km	Đạt 74,3%	2,6/2,6km	Đạt 100%	20,25/24,55 km	Đạt 82,5%	Đạt	1,978/2,446 ha	Đạt 80,9%	Đạt	Đạt	Đạt	1485/1500 hộ	Đạt 99%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt		
2	Xã Nghĩa An	Đạt 100%	2,96/2,96 km	Đạt 100%	11,6/12,7 km	Đạt 91,2%	3,98/3,98 km	Đạt 100%	Đạt	2,309/2,839 ha	Đạt 80,7%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1,059/1,070 hộ	Đạt 99%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt	
3	Xã Đắk Hlơ	Đạt 100%	5,45/5,45 km	Đạt 100%	8,13/8,28 km	Đạt 98,4%	15,56/15,56 km	Đạt 100%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	778/778 hộ	Đạt 100%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt	
4	Xã Kông Bơ La	Đạt 100%	6,8/6,8 km	Đạt 100%	9,8/10,36 km	Đạt 94,7%	Đạt	14,5/18,23 km	Đạt 79,7%	Đạt	2,279/2,715 ha	Đạt 83,9%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	831/838 hộ	Đạt 99,2%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt
5	Kông Long Khong	Đạt 100%	12,16/12,16 km	Đạt 100%	7,13/7,43 km	Đạt 95,9%	Đạt	44,2/60,6 km	Đạt 72,9%	Đạt	2868/3580 ha	Đạt 80,1%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1113/1135 hộ	Đạt 98%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt
6	Xã Tơ Tung	Đạt 100%	12,25/12,25 km	Đạt 100%	8,3/8,7 km	Đạt 95,2%	Đạt 100%	26,0/33,4 km	Đạt 77,8%	Đạt	2,951/3,650 ha	Đạt 80,9%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1,358/1,369 hộ	Đạt 99,2%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt
7	Xã Lơ Ku	Đạt 100%	34/34 km	Đạt 100%	7,07/8,05 km	Đạt 87,8%	Đạt	34,25/46,15 km	Đạt 74,2%	Đạt	4257/5521 ha	Đạt 80%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	776/790 hộ	Đạt 98,2%	Đạt	2/2 trường	Đạt 100%	Đạt
8	Xã Đắk Smar	Đạt 100%	5,1/5,1 km	Đạt 100%	5,06/5,06 km	Đạt 100%	Đạt	11,33/12,33 km	Đạt 91,9%	Đạt	2339,5/3775 ha	Đạt 88,8%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	339/339 hộ	Đạt 100%	Đạt	2/2 trường	Đạt 100%	Đạt
9	Xã Sơ Pát	Đạt 100%	9,49/9,49 km	Đạt 100%	13,07/17,6 km	Đạt 74,3%	Đạt	9,24/11,9 km	Đạt 77,7%	Đạt	2,660/3,137 ha	Đạt 84,2%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1,467/1,482 hộ	Đạt 99%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt
10	Xã Sơn Lang	Đạt 100%	12,85/12,85 km	Đạt 100%	12,4/12,4 km	Đạt 100%	Đạt	18,2/21,4 km	Đạt 85%	Đạt	1,965/2,192 ha	Đạt 81%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1193/1209 hộ	Đạt 98,7	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt
11	Xã Krong	Đạt 100%	15,5/15,5 km	Đạt 100%	10,84/10,84 km	Đạt 100%	Đạt	34,5/37,4 km	Đạt 92,3%	Đạt	5434/6119,7 ha	Đạt 88,8%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1324/1348 hộ	Đạt 98,2%	Đạt	3/3 trường	Đạt 100%	Đạt
12	Xã Đắk Rong	Đạt 100%	24,88/24,88 km	Đạt 100%	14,5/16,3 km	Đạt 89%	Đạt	13,7/19,2 km	Đạt 71,4%	Đạt	1452/1768,7 ha	Đạt 82,1%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1169/1183 hộ	Đạt 98,8%	Đạt	2/2 trường	Đạt 100%	Đạt
13	Xã Kôn Pơ	Đạt 100%	9,9/9,9 km	Đạt 100%	3,29/3,29 km	Đạt 100%	Đạt	4,75/4,75 km	Đạt 100%	Đạt	1852/2058 ha	Đạt 90%	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	369/390 hộ	Đạt 99,7%	Đạt	2/2 trường	Đạt 100%	Đạt
Tổng số xã đạt tiêu chí		Đạt 13/13 xã															Đạt 13/13 xã		Đạt 13/13 xã			

Nguyễn Văn A

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	6. Cơ sở vật chất văn hóa				7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn				8. Thông tin và Truyền thông				9. Nhà ở dân cư																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định		6.3. Tỷ lệ hùn, làng có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng		Đánh giá chung	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa		Đánh giá chung	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành		Đánh giá chung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		Đạt	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Đạt		Hiện trạng	Đánh giá		Hiện trạng	Đánh giá	Đạt	Hiện trạng	Đánh giá																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
																	Đạt	Hiện trạng	Đánh giá		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		Tổng hợp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

1	Xã Đông	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 77,5% hộ	Đạt
2	Xã Nghĩa An	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Chợ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 77,9% nhà	Đạt
3	Xã Đăk Hlơ	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Chợ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 91%	Đạt
4	Xã Kông Bơ La	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 76,3% nhà	Đạt
5	Kông Long Không	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 76,1% nhà	Đạt
6	Xã Tư Tung	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 78,2% nhà	Đạt
7	Xã Lơ Ku	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 97,2% nhà	Đạt
8	Xã Đăk Smar	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 85%	Đạt
9	Xã Sơ Pài	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 97%	Đạt
10	Xã Sơm Lang	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Chợ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 93%	Đạt
11	Xã Krông	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 91%	Đạt
12	Xã ĐăkRong	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 89,9% nhà	Đạt
13	Xã Kon Phe	Đạt	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt	Điểm trao đổi hàng hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt 76%	Đạt
Tổng số xã đạt tiêu chí		Đạt 13/13 xã				Đạt 13/13 xã				Đạt 13/13 xã				Đạt 12/13 xã			



III. KINH TẾ VÀ TỒN CHỨC SẢN XUẤT

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	10. Thu nhập		11. Hộ nghèo		12. Lao động có việc làm		13. Tổ chức sản xuất				
		Thu nhập bình quân đầu người hàng năm	Đánh giá chung	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (≤7%)	Đánh giá chung	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động (≥90%)	Đánh giá chung	13.1. Xã có hợp tác xã hoặc đồng theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đánh giá chung	
								Hiện trạng	Đánh giá			
												Hiện trạng
Tổng hợp	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá				
I HUYỆN KBANG												
1	Xã Đông	39,89 triệu đồng	Không đạt	58/1500 hộ	Chiếm 3,87%	Đạt	4036/4432 người	Đạt tỷ lệ 90,06%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
2	Xã Nghĩa An	39,67 triệu đồng	Không đạt	44/1070 hộ	Chiếm 4,11%	Đạt	2.613/2.785 người	Đạt tỷ lệ 94%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
3	Xã Đắk Hlơ	38,87 triệu đồng	Không đạt	8/778 hộ	Chiếm 0,07%	Đạt	1630/1634 người	Đạt tỷ lệ 99%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
4	Xã Kông Bơ La	39,07 triệu đồng	Không đạt	38/858 hộ	Chiếm 4,43%	Đạt	1.999/2.042 người	Đạt tỷ lệ 97,9%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
5	Kông Long Khong	30,53 triệu đồng	Không đạt	59/1162 hộ	Chiếm 5,08%	Đạt	1101/1135 người	Đạt tỷ lệ 97%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
6	Xã Tơ Tung	41,68 triệu đồng	Đạt	61/1369 hộ	Chiếm 4,46%	Đạt	3.502/3.523 người	Đạt tỷ lệ 99%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
7	Xã Lơ Ku	29,43 triệu đồng	Không đạt	40/790 hộ	Chiếm 5,06%	Đạt	1708/1850 người	Đạt tỷ lệ 92,3%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
8	Xã Đắk Smar	32,67 triệu đồng	Không đạt	20/344 hộ	Chiếm 5,81%	Đạt	828/886 người	Đạt tỷ lệ 92,5%	Đạt	Có 7 thành viên tham gia HTX Nông nghiệp Krong	Đạt	Đạt
9	Xã Sô Pài	36,77 triệu đồng	Không đạt	82/1842 hộ	Chiếm 5,53%	Đạt	3.179/3.502 người	Đạt tỷ lệ 91%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
10	Xã Sơn Lang	40,5 triệu đồng	Không đạt	37/1209 hộ	Chiếm 3,06%	Đạt	3.071/3144 người	Đạt tỷ lệ 97,6%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
11	Xã Krong	28,67 triệu đồng	Không đạt	75/1390 hộ	Chiếm 5,4%	Đạt	2909/2942 người	Đạt tỷ lệ 98,9%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
12	Xã ĐắkRong	23,62 triệu đồng	Không đạt	76/1183 hộ	Chiếm 6,42%	Đạt	2386/2561 người	Đạt tỷ lệ 93,25%	Đạt	Có 7 thành viên tham gia HTX Nông nghiệp Kon Phe	Đạt	Đạt
13	Xã Kon Phe	28,43 triệu đồng	Không đạt	45/390 hộ	Chiếm 11,54%	Không Đạt	980/980 người	Đạt tỷ lệ 100%	Đạt	Có 1 HTX	Đạt	Đạt
Tổng số xã đạt tiêu chí		Đạt 1/13 xã		Đạt 12/13 xã		Đạt 13/13 xã		Đạt chuẩn 13/13 xã				

Handwritten signature

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	14. Giáo dục và Đào tạo				15. Y tế				Đánh giá chung				
		14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	Đánh giá chung	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế					
			Hiện trạng	Đánh giá			Hiện trạng	Đánh giá						
Quy định đạt chuẩn theo Quyết định 250/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Đạt	≥ 70%	≥ 25%	Đánh giá chung	Đạt	≥ 85%	Đạt	≤ 31,4%					
Tổng hợp		Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá					
I HUYỆN KBANG														
1			Đạt	335/368 học sinh	Đạt 91%	1057/3286 lao động	Đạt 32%	Đạt	55%	Không đạt	Đạt	93/545 trẻ	Đạt 17%	Không đạt
2			Đạt	227/275 học sinh	Đạt 82,5%	660/2523 lao động	Đạt 26,2%	Đạt	78%	Không đạt	Đạt	73/385 trẻ	Đạt 19%	Không đạt
3			Đạt		Đạt 88,5		Đạt 31%	Đạt	71%	Không đạt	Đạt		Đạt 15,5%	Không đạt
4			Đạt	229/318 học sinh	Đạt 72%	833/3120 lao động	Đạt 26,7%	Đạt	44%	Không đạt	Đạt	78/311 trẻ	Đạt 25%	Không đạt
5			Đạt	45/50 học sinh	Đạt 90%	678/2447 lao động	Đạt 27,7%	Đạt	86,50%	Đạt	Đạt	110/449 trẻ	Đạt 24,5%	Đạt
6			Đạt	43/51 học sinh	Đạt 84%	1155/3404 lao động	Đạt 32%	Đạt	42%	Không đạt	Đạt	118/526 trẻ	Đạt 22,4%	Không đạt
7			Đạt	34/47 học sinh	Đạt 72,3%	489/1805 lao động	Đạt 27,15%	Đạt	97%	Đạt	Đạt	93/351 trẻ	Đạt 26,5%	Đạt
8			Đạt	13/17 học sinh	Đạt 76,5%	241/886 lao động	Đạt 27%	Đạt	97,80%	Đạt	Đạt	48/177 trẻ	Đạt 27%	Đạt
9			Đạt	229/318 học sinh	Đạt 72%	833/3120 lao động	Đạt 26,7%	Đạt	69%	Không đạt	Đạt	146/522 trẻ	Đạt 28%	Không đạt
10			Đạt		Đạt 88,4%		Đạt 26%	Đạt	43%	Không đạt	Đạt		Đạt 30,8%	Không đạt
11			Đạt	93/130 học sinh	Đạt 71,5%	755/2823 lao động	Đạt 26,7%	Đạt	93,70%	Đạt	Đạt	170/558 trẻ	Đạt 30,5%	Đạt
12			Đạt	52/67 học sinh	Đạt 77,6%	620/2391 lao động	Đạt 25,9%	Đạt	98%	Đạt	Đạt	109/437 trẻ	Đạt 25,5%	Đạt
13			Đạt	15/18 học sinh	Đạt 83%	333/980 lao động	Đạt 33,9%	Đạt	66%	Không đạt	Đạt	16/57 trẻ	Đạt 28%	Không đạt
Tổng số xã đạt tiêu chí		Đạt chuẩn 13/13 xã				Đạt chuẩn 5/13 xã								

Chữ ký

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật													19. Quốc phòng và an ninh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
Sst	Huyện, Thị xã, Thành phố	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	18.2. Cơ cấu tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên (Số Hội viên cấp ủy theo cao nhất theo hướng dẫn tại CT 109/2017-NX/CT)	18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và dân sống xã hội	Đánh giá chung	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		100%	Đạt	Đạt	100%	Đạt	Đạt														Đạt																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		Tổng hợp	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng														Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá	Hiện trạng	Đánh giá																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
1 HUYỆN KBANG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
1	Xã Đông																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																

Handwritten signature



THỰC TRẠNG THÔN, LÀNG NÔNG THÔN MỚI ĐĂNG KÝ PHÂN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NĂM 2021

(Kèm theo báo cáo số 637/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Kông)

TT	Làng	Xã	Quy hoạch	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội								Kinh tế tổ chức sản xuất				Văn hóa - xã hội - môi trường				Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí đạt
				1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	
1	Làng KonKionh	Kon Phe	X	X	X	X	X	X	X	X		X			X		X	X	X	X	15	
2	Làng Tờ Kơr	Sơ Pài	X	X	X	X	X	X	X	X		X			X	X	X	X	X	X	16	
3	Làng Cam	ĐăkSmar	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	17	
4	Làng Lợt	ĐăkHlơ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	17	
5	Làng Sơ Tơr	Tơ Tung	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	17	
6	Làng Đăk Kông	Lơ Ku	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	16	
7	Làng Groi	Kông Bờ La	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	17	
Tổng số thôn, làng đạt tiêu chí			7	7	7	7	7	7	7	0	5	7	0		7	6	7	6	7	7	115	

Handwritten signature



(Kèm theo báo cáo số **637**/BC-UBND ngày **30**/12/2021 của UBND huyện Kbang)

Ghi chú: Tiêu chí đạt đánh dấu x

STT	Tên xã	Nhóm tiêu chí																				
		Quy hoạch	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội								Kinh tế tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường					Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí đạt
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại	8. Thông tin và truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và ATTP	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận PL	19. Quốc phòng và An ninh	
1	Xã Đông	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
2	Xã Nghĩa An	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
3	Xã Đắk Hlơ	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
4	Xã Kông Bờ La	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
5	Xã Kông Long Khong	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
6	Xã Tơ Tung	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
7	Xã Lơ Ku	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
8	Xã Đắk Smar	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
9	Xã Sơ Pai	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
10	Xã Sơm Lang	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
11	Xã Krong	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17	
12	Xã ĐắkRong	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
13	Xã Kon Pnê	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15	
TỔNG		13	13	13	13	13	13	13	13	0	0	13	7	54%	92%	100%	100%	7	13	13	208	
Tỷ lệ %		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	0%	100%	54%		92%	100%	100%	54%	100%	100%	16,0	

Chetank





**BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI T CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
CẤP HUYỆN**

(Kèm theo báo cáo số 637/BC-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Kbang)

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
I	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH						
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới			%	54%	54%	54%
2	Mức đạt tiêu chí bình quân/xã			Tiêu chí	18,5	17,2	16
3	Xã dưới 5 tiêu chí			Xã	0	0	0
4	Mức thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với năm 2015			Lần	1,5	1,3	1,7
5	Tỷ lệ số dự án, công trình quy mô nhỏ thực hiện theo cơ			%			
II	CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH						
1	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới		Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 1 (quy hoạch)	%	100%	100%	100%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 2 (Giao thông)	%	100%	100%	100%
			2.1.2 Tỷ lệ xã có đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn	%	100%	100%	100%
			2.1.3 Tỷ lệ đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng được cứng hóa đạt chuẩn	%	100%	100%	100%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.1	2.1.4 Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	%	100%	100%	100%
			2.1.5 Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	%	100%	100%	100%

Chữ ký

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
		2.2	2.2.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 3 (thủy lợi)	%	100%	100%	100%
		2.2	2.2.2 Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	100%	100%	100%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.2	2.2.3 Tỷ lệ số xã có hệ thống thủy lợi đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	%	100%	100%	100%
		2.3	2.3.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 4 (điện)	%	100%	100%	100%
		2.3	2.3.2 Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	100%	100%	100%
		2.4	2.4.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 5 (trường học)	%	100%	100%	100%
		2.4	2.4.2 Tỷ lệ số trường học (điểm chính) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100%	100%	100%
		2.4	2.4.3 Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn	%	66%	66%	66%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.5	2.5.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 6 (cơ sở vật chất văn hóa)	%	100%	100%	100%
		2.5	2.5.2 Tỷ lệ số xã có trung tâm văn hóa, thể thao	%	100%	100%	100%
		2.5	2.5.3 Tỷ lệ số thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	%	100%	100%	100%

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
			2.5.4 Tỷ lệ số xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ và người cao tuổi theo quy định	%	100%	100%	100%
		2.6	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 7 (cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn)	%	100%	100%	100%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.7	2.7.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 8 (thông tin và truyền thông)	%	100%	100%	100%
			2.7.2 Tỷ lệ số xã có điểm phục vụ bưu chính	%	100%	100%	100%
			2.7.3 Tỷ lệ số xã có dịch vụ viễn thông, internet	%	100%	100%	100%
			2.7.4 Tỷ lệ số xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, làng	%	100%	100%	100%
			2.7.5 Tỷ lệ số xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành	%	100%	100%	100%
			2.7.6 Số đài truyền thanh cấp xã được thiết lập mới	Đài			
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.7	2.7.7 Số đài truyền thanh cấp xã được nâng cấp	Đài			7
			2.7.8 Đài phát thanh, truyền hình cấp huyện và trạm phát lại được nâng cấp	Đài			1
			2.7.9 Trạm truyền thanh thôn, làng vùng sâu vùng xa được thiết lập mới	Trạm			

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
		2.8	2.8.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 9 (nhà ở dân cư)	%	100%	92%	100%
			2.8.2 Số lượng hộ còn nhà tạm, đột nát	Hộ		9	
			2.8.3 Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn theo quy định	%	75%	78%	78%
2	Hạ tầng kinh tế xã hội	2.9	2.9.1 Tỷ lệ số xã có trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	%	100%	100%	100%
			2.9.2 Trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100%	100%	100%
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.1	3.1.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 10 (thu nhập)	%	54%	7%	0%
			3.1.2 Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	Triệu đồng/năm			
		3.2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 12 (lao động có việc làm)	%	100%	100%	100%
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.3	3.3.1 Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 13 (tổ chức sản xuất)	%	100%	100%	54%
			3.3.2 Tỷ lệ số xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX năm 2012	%	85%	85%	85%
			3.3.3 Tỷ lệ số xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	%	54%	54%	54%
		3.4	3.4.1 Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	Lao động			

Chữ ký

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
3	Phát triển sản xuất, thu nhập	3.4	3.4.1.1 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp	%			
			3.4.1.2 Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo nghề phi nông nghiệp	%			
			3.4.2 Số lao động nông thôn, người khuyết tật, thợ thủ công, thợ lành nghề được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	Lao động			
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 11 (hộ nghèo)	%	100%	92%	0%
		4.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân khu vực nông thôn của huyện, thị xã, thành phố/năm	%	3%	3%	4%
4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	4.3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân các huyện nghèo/năm	%			
5	Giáo dục	5.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 14 (giáo dục và đào tạo)	%	100%	100%	100%
		5.2	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được phổ cập giáo dục mầm non	%	100%	100%	100%
		5.3	5.3.1 Độ tuổi 15-60: tỷ lệ biết chữ	%	85%	87%	90%
		5.3	5.3.2 Độ tuổi 15-60: tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%	43%	45%	50%
			5.3.3 Độ tuổi 15-35: tỷ lệ biết chữ	%	95%	96%	98%
		5.3	5.3.4 Độ tuổi 15-35: Tỷ lệ biết chữ của người dân tộc thiểu số	%	30%	35%	50%

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
5	Giáo dục	5.4	5.4.1 Tỷ lệ trẻ 6 tuổi huy động được vào lớp 1	%	100%	100%	100%
			5.4.2 Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở tiểu học	%	1%	1%	1%
			5.4.3 Tỷ lệ số xã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo quy định	%	100%	100%	100%
		5.5	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	%	70%	78%	85%
		5.6	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	%	25%	27%	28%
6	Y tế, chăm sóc sức khỏe người dân	6.1	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 15 (Y tế)	%	100%	100%	54%
		6.2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	86%	82%	85%
		6.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	28%	27%	26%
7	Chất lượng đời sống văn hóa	7.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 16 (văn hóa)	%	100%	100%	100%
		7.2	Tỷ lệ số thôn, làng đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	%	95%	96%	98%
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 17 (môi trường và an toàn thực phẩm)	%	100%	100%	54%
		8.2	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo quy định	%	98%	98%	99%

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.3	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế	%	50%	55%	50%
		8.4	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	70%	72%	75%
		8.5	Tỷ lệ hộ có đủ nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	70%	72%	75%
		8.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định bảo vệ môi trường	%	100%	100%	100%
8	Vệ sinh, môi trường nông thôn	8.7	Tỷ lệ xã đạt chỉ tiêu về chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	%	100%	100%	100%
		8.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	%	60%	62%	65%
		8.9	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	%	100%	100%	100%
9	Hệ thống chính trị	9.1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 18 (Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật)	%	100%	100%	100%
		9.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	%	100%	100%	100%

Chữ ký

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
9	Hệ thống chính trị	9.3	Số lượt cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, kinh tế - xã hội chuyên sâu	Lượt			
		9.4	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	%	100%	100%	100%
10	Quốc phòng, an ninh		Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí số 19 (quốc phòng, an ninh)	%	100%	100%	100%
11	Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình	11.1	Cán bộ chuyên trách XDNTM các cấp được bồi dưỡng kiến thức	%	100%	100%	100%
11	Năng lực thực hiện, truyền thông và theo dõi, đánh giá thực hiện Chương trình	11.2	Cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia chỉ đạo Chương trình được bồi dưỡng kiến thức XDNTM	%	100%	100%	100%
III CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI NGUỒN LỰC							
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.1	Tỷ lệ ngân sách Trung ương	%			12%
		1.2	Tỷ lệ ngân sách địa phương	%			15%
		1.3	Tỷ lệ ngân sách lồng ghép	%			10%
		1.4	Tỷ lệ vốn tín dụng	%			30%
		1.5	Tỷ lệ vốn doanh nghiệp	%			5%
1	Cơ cấu nguồn lực huy động	1.6	Tỷ lệ vốn người dân và cộng đồng đóng góp	%			28%
2	Nợ đọng xây dựng cơ bản	2.1	Tổng số nợ đọng	Triệu đồng	0	0	0
		2.2	Số nợ đọng tại các xã đã đạt chuẩn	Triệu đồng	0	0	0

TT	Chỉ số			Đơn vị tính	Dữ liệu gốc (cuối 2020)	Năm 2021	Mục tiêu đến năm 2022
2	Tỷ lệ động xây dựng cơ bản						
		2.3	Tỷ lệ xã đã có nợ đọng	%	0%	0%	0%
		2.4	Tỷ lệ xã đã đạt chuẩn còn nợ	%	0%	0%	0%

llitinh